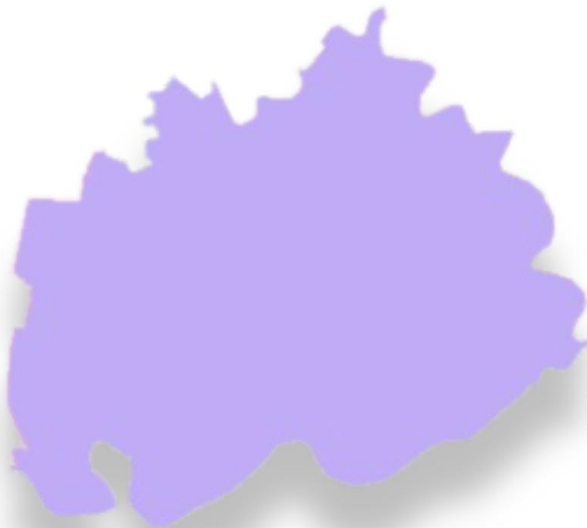


CỤC THỐNG KÊ TỈNH HẢI DƯƠNG

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ HUYỆN NINH GIANG

2022



THÁNG 12 NĂM 2023

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê Huyện Ninh Giang là ấn phẩm nằm trong bộ Niên giám Thống kê các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Hải Dương, được Cục Thống kê tỉnh Hải Dương biên soạn hàng năm.

Nội dung gồm hệ thống số liệu cơ bản phản ánh thực trạng về tình hình kinh tế - xã hội của huyện Ninh Giang và các xã, thị trấn qua một số năm.

Niên giám cấp huyện nói chung và Niên giám Thống kê của huyện Ninh Giang nói riêng có một số chênh lệch với ấn phẩm Niên giám Thống kê tỉnh Hải Dương, nguyên nhân là do một số chỉ tiêu trong ở cấp huyện chỉ bao gồm phần dữ liệu do địa phương quản lý, chưa tổng hợp dữ liệu do cấp tỉnh quản lý và cấp Trung ương đóng trên địa bàn.

Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến đóng góp để Niên giám thống kê huyện Ninh Giang ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Các góp ý (nếu có) vui lòng liên hệ với phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Hải Dương (hoặc Chi cục Thống kê cấp huyện) theo số điện thoại: (0220) 3890298 hoặc qua email: tonghophdu@gso.gov.vn.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HẢI DƯƠNG

MỤC LỤC

Phần	Nội dung	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	3
	GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ	7
I	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU	13
II	DÂN SỐ	19
III	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ	27
IV	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ	35
V	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN	55
VI	CÔNG NGHIỆP	77
VII	GIÁO DỤC	85
VIII	Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP	95

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan Nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

II. DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

III. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (huyện/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản thu mà chính quyền địa phương (huyện/thị xã/thành phố) huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Nó chỉ bao gồm những khoản thu, mà chính quyền địa phương huy động vào ngân sách, không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả cho đối tượng nộp.

Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (huyện/quận/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản chi của chính quyền địa phương được thực hiện trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình. Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn gồm: Chi đầu tư phát triển và Chi thường xuyên.

IV. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

V. NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô...), cây công nghiệp (mía, cói, đậu...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá

trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

VI. CÔNG NGHIỆP

Sản xuất công nghiệp bao gồm các ngành kinh tế (cấp 2) là:

- **Khai khoáng:** Khai thác khoáng tự nhiên ở dạng cứng (than, quặng, đá), chất lỏng (dầu thô) hoặc khí (khí tự nhiên). Khai thác có thể được thực hiện theo nhiều phương pháp khác nhau như dưới lòng đất hoặc trên bề mặt, khai thác dưới đáy biển.... và các hoạt động phụ trợ, hỗ trợ khai thác.

- **Chế biến, chế tạo:** Là các hoạt động làm biến đổi về mặt vật lý, hoá học của vật liệu, chất liệu hoặc làm biến đổi các thành phần cấu thành của nó, để tạo ra sản phẩm mới. Vật liệu, chất liệu, hoặc các thành phần biến đổi là nguyên liệu thô từ các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, khai thác mỏ hoặc quặng cũng như các sản phẩm khác của hoạt động chế biến. Các đơn vị trong ngành chế biến này bao gồm nhà xưởng, nhà máy hoặc xưởng sản xuất sử dụng máy và thiết bị thủ công. Các đơn vị chế biến sản phẩm bằng thủ công tại nhà bán ra thị trường các sản phẩm làm ra như may mặc, làm bánh cũng bao gồm trong nhóm ngành này. Các đơn vị chế biến ở đây còn bao gồm các hoạt động xử lý vật liệu hoặc ký kết với các đơn vị chế biến khác về vật liệu của họ.

- **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí:** Là hoạt động phân phối năng lượng điện, khí tự nhiên, hơi nước và nước nóng thông qua một hệ thống ống dẫn, đường dây ổn định lâu dài (mạng lưới). Hoạt động cung cấp điện và ga, bao gồm thu thập, giám sát và phân phối điện, ga. Nó cũng bao gồm cung cấp hơi nước và điều hòa không khí.

- **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải:** Các hoạt động liên quan đến quản lý (bao gồm khai thác, xử lý và loại bỏ) các loại rác như rác thải công nghiệp, rác thải gia đình thể rắn hoặc không phải rắn cũng như các khu vực bị nhiễm bẩn. Đầu ra của quá trình xử lý rác hoặc nước thải có thể bị loại bỏ hoặc trở thành đầu vào của quá trình sản xuất khác. Các hoạt động cung cấp nước cũng được phân nhóm vào ngành này.

VII. GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp: Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

VIII. Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TỰ PHÁP

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản.

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Cháy nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ.

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ

giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Biểu	Tên biểu
01	Đơn vị hành chính
02	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (tính đến 31/12/2022)
03	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã, phường (tính đến 31/12/2022)
04	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã, phường (tính đến 31/12/2022)

01 Đơn vị hành chính

	2021		2022	
	Khu dân cư	Thôn	Khu dân cư	Thôn
TỔNG SỐ	4	99	4	99
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Ninh Giang	4	-	4	-
Xã Ứng Hòa	-	7	-	7
Xã Nghĩa An	-	5	-	5
Xã Hồng Đức	-	4	-	4
Xã An Đức	-	4	-	4
Xã Vạn Phúc	-	4	-	4
Xã Tân Hương	-	13	-	13
Xã Vĩnh Hòa	-	2	-	2
Xã Đông Xuyên	-	3	-	3
Xã Tân Phong	-	5	-	5
Xã Ninh Hải	-	3	-	3
Xã Đồng Tâm	-	3	-	3
Xã Tân Quang	-	9	-	9
Xã Kiến Quốc	-	5	-	5
Xã Hồng Dụ	-	10	-	10
Xã Văn Hội	-	6	-	6
Xã Hồng Phong	-	4	-	4
Xã Hiệp Lực	-	4	-	4
Xã Hồng Phúc	-	3	-	3
Xã Hưng Long	-	5	-	5

02 Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	13.683	100,0
Đất nông nghiệp	8.944	65,4
Đất sản xuất nông nghiệp	7.430	54,3
Đất trồng cây hàng năm	6.430	47,0
Đất trồng lúa	6.262	45,8
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác	169	1,2
Đất trồng cây lâu năm	1.000	7,3
Đất lâm nghiệp có rừng	-	-
Rừng sản xuất	-	-
Rừng phòng hộ	-	-
Rừng đặc dụng	-	-
Đất nuôi trồng thủy sản	1.492	10,9
Đất làm muối	-	-
Đất nông nghiệp khác	21	0,2
Đất phi nông nghiệp	4.737	34,6
Đất ở	1.282	9,4
Đất ở đô thị	35	0,3
Đất ở nông thôn	1.247	9,1
Đất chuyên dùng	2.639	19,3
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	154	1,1
Đất quốc phòng, an ninh	12	0,1
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	138	1,0
Đất có mục đích công cộng	2.334	17,1
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	31	0,2
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	129	0,9
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	657	4,8
Đất phi nông nghiệp khác	-	-
Đất chưa sử dụng	2	0,02
Đất bằng chưa sử dụng	2	0,02
Đất đồi núi chưa sử dụng	-	-
Núi đá không có rừng cây	-	-

03 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã, thị trấn (tính đến 31/12/2022)

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dụng	Đất ở
TỔNG SỐ	13.683	7.441	1.493	2.634	1.277
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị Trấn Ninh Giang	171	49	13	58	35
Xã Ứng Hòa	1.067	582	62	213	108
Xã Nghĩa An	759	491	40	139	53
Xã Hồng Đức	618	279	106	114	63
Xã An Đức	537	231	123	99	39
Xã Vạn Phúc	496	233	62	97	65
Xã Tân Hương	789	477	56	121	80
Xã Vĩnh Hòa	746	432	69	121	85
Xã Đông Xuyên	602	348	68	112	30
Xã Tân Phong	839	475	69	158	105
Xã Ninh Hải	544	302	69	83	61
Xã Đồng Tâm	506	270	60	123	42
Xã Tân Quang	1.236	705	144	236	84
Xã Kiến Quốc	560	318	34	122	66
Xã Hồng Dụ	778	404	132	133	54
Xã Văn Hội	872	489	104	168	71
Xã Hồng Phong	675	332	87	128	70
Xã Hiệp Lực	540	306	67	96	43
Xã Hồng Phúc	499	270	37	112	50
Xã Hưng Long	851	450	94	201	75

04 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã, thị trấn (tính đến 31/12/2022)

Đơn vị tính: %

	Tổng diện tích	Trong đó:			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dụng	Đất ở
TỔNG SỐ	100,0	54,4	10,9	19,2	9,3
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị Trấn Ninh Giang	100,0	28,7	7,4	34,0	20,7
Xã Ứng Hòa	100,0	54,5	5,8	19,9	10,1
Xã Nghĩa An	100,0	64,6	5,3	18,3	7,0
Xã Hồng Đức	100,0	45,2	17,2	18,4	10,2
Xã An Đức	100,0	43,1	22,8	18,5	7,2
Xã Vạn Phúc	100,0	46,9	12,5	19,6	13,1
Xã Tân Hương	100,0	60,4	7,2	15,4	10,1
Xã Vĩnh Hòa	100,0	57,9	9,2	16,3	11,4
Xã Đông Xuyên	100,0	57,9	11,4	18,7	4,9
Xã Tân Phong	100,0	56,7	8,2	18,8	12,5
Xã Ninh Hải	100,0	55,6	12,7	15,3	11,2
Xã Đồng Tâm	100,0	53,3	11,8	24,2	8,3
Xã Tân Quang	100,0	57,0	11,7	19,1	6,8
Xã Kiến Quốc	100,0	56,7	6,0	21,7	11,7
Xã Hồng Dụ	100,0	51,9	16,9	17,1	7,0
Xã Văn Hội	100,0	56,1	11,9	19,3	8,1
Xã Hồng Phong	100,0	49,3	12,9	18,9	10,3
Xã Hiệp Lực	100,0	56,6	12,5	17,8	7,9
Xã Hồng Phúc	100,0	54,1	7,4	22,5	9,9
Xã Hưng Long	100,0	52,8	11,1	23,6	8,8

DÂN SỐ

Biểu	Tên biểu
05	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã, phường
06	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
07	Dân số trung bình phân theo xã, phường
08	Dân số trung bình nam phân theo xã, phường
09	Dân số trung bình nữ phân theo xã, phường
10	Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

05 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã, thị trấn

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ	136,81	150.183	1.098
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>			
Thị Trấn Ninh Giang	1,71	7.090	4.157
Xã Ứng Hòa	10,68	12.349	1.156
Xã Nghĩa An	7,56	10.133	1.340
Xã Hồng Đức	6,18	6.838	1.106
Xã An Đức	5,36	5.201	970
Xã Vạn Phúc	4,96	4.216	849
Xã Tân Hương	7,89	12.238	1.551
Xã Vĩnh Hòa	7,46	7.643	1.025
Xã Đông Xuyên	6,02	4.966	825
Xã Tân Phong	8,38	7.431	886
Xã Ninh Hải	5,44	6.215	1.142
Xã Đồng Tâm	5,06	5.556	1.098
Xã Tân Quang	12,36	10.621	859
Xã Kiến Quốc	5,60	6.926	1.237
Xã Hồng Dụ	7,78	8.252	1.061
Xã Văn Hội	8,72	8.826	1.012
Xã Hồng Phong	6,74	6.689	992
Xã Hiệp Lực	5,41	5.757	1.065
Xã Hồng Phúc	4,98	4.742	951
Xã Hưng Long	8,51	8.494	998

06 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo TT - NT	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người					
2015	143.573	72.709	70.864	6.822	136.751
2016	144.620	73.639	70.981	6.985	137.635
2017	145.978	74.190	71.788	7.065	138.913
2018	147.001	75.346	71.655	7.085	139.916
2019	146.884	76.059	70.825	6.224	140.660
2020	148.353	73.286	75.067	6.846	141.507
2021	149.540	73.872	75.668	6.988	142.552
Sơ bộ 2022	150.183	74.777	75.406	7.090	143.093
Tỷ lệ tăng - (%)					
2018	0,7	1,6	(0,2)	0,3	0,7
2019	(0,1)	0,9	(1,2)	(12,2)	0,5
2020	1,0	(3,6)	6,0	10,0	0,6
2021	0,8	0,8	0,8	2,1	0,7
Sơ bộ 2022	0,4	1,2	(0,3)	1,5	0,4
Cơ cấu - (%)					
2018	100,0	51,3	48,7	4,8	95,2
2019	100,0	51,8	48,2	4,2	95,8
2020	100,0	49,4	50,6	4,6	95,4
2021	100,0	49,4	50,6	4,7	95,3
Sơ bộ 2022	100,0	49,8	50,2	4,7	95,3

07 Dân số trung bình phân theo theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	143.573	146.884	148.353	149.540	150.183
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Ninh Giang	6.563	6.224	6.846	6.988	7.090
Xã Ứng Hòa	11.564	12.139	12.211	12.302	12.349
Xã Nghĩa An	9.814	9.960	10.019	10.093	10.133
Xã Hồng Đức	6.569	6.721	6.761	6.811	6.838
Xã An Đức	4.997	5.150	5.182	5.182	5.201
Xã Vạn Phúc	4.029	4.144	4.170	4.200	4.216
Xã Tân Hương	11.724	12.027	12.099	12.189	12.238
Xã Vĩnh Hòa	7.337	7.516	7.561	7.617	7.643
Xã Đông Xuyên	4.585	4.694	4.723	4.948	4.966
Xã Tân Phong	7.105	7.305	7.348	7.403	7.431
Xã Ninh Hải	5.953	6.118	6.155	6.192	6.215
Xã Đồng Tâm	5.398	5.563	5.597	5.536	5.556
Xã Tân Quang	10.073	10.441	10.502	10.580	10.621
Xã Kiến Quốc	6.662	6.808	6.850	6.900	6.926
Xã Hồng Dụ	7.747	8.111	8.160	8.220	8.252
Xã Văn Hội	8.532	8.685	8.737	8.792	8.826
Xã Hồng Phong	6.520	6.585	6.625	6.664	6.689
Xã Hiệp Lực	5.542	5.667	5.702	5.736	5.757
Xã Hồng Phúc	4.604	4.665	4.695	4.725	4.742
Xã Hưng Long	8.255	8.361	8.410	8.462	8.494

08 Dân số trung bình nam phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	72.709	76.059	73.286	73.872	74.777
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Ninh Giang	3.325	2.988	3.341	3.453	3.573
Xã Ứng Hòa	6.076	6.479	6.158	6.212	6.280
Xã Nghĩa An	4.800	5.130	4.947	4.991	5.048
Xã Hồng Đức	3.419	3.635	3.362	3.382	3.420
Xã An Đức	2.598	2.775	2.556	2.527	2.555
Xã Vạn Phúc	2.065	2.168	2.083	2.085	2.108
Xã Tân Hương	5.961	6.167	5.980	6.039	6.108
Xã Vĩnh Hòa	3.743	4.050	3.711	3.736	3.779
Xã Đông Xuyên	2.258	2.378	2.291	2.486	2.513
Xã Tân Phong	3.638	3.867	3.703	3.730	3.770
Xã Ninh Hải	3.082	3.278	3.162	3.169	3.202
Xã Đồng Tâm	2.700	2.895	2.788	2.697	2.726
Xã Tân Quang	4.980	5.230	5.142	5.190	5.249
Xã Kiến Quốc	3.409	3.585	3.330	3.350	3.388
Xã Hồng Dụ	3.972	4.245	3.995	4.024	4.069
Xã Văn Hội	4.299	4.395	4.257	4.281	4.330
Xã Hồng Phong	3.161	3.296	3.246	3.257	3.294
Xã Hiệp Lực	2.726	2.845	2.770	2.775	2.806
Xã Hồng Phúc	2.359	2.385	2.376	2.377	2.402
Xã Hưng Long	4.138	4.268	4.088	4.111	4.157

09 Dân số trung bình nữ phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	70.864	70.825	75.067	75.668	75.406
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Ninh Giang	3.237	3.236	3.505	3.535	3.517
Xã Ứng Hòa	5.488	5.579	6.053	6.090	6.069
Xã Nghĩa An	5.014	5.009	5.072	5.102	5.085
Xã Hồng Đức	3.150	3.148	3.399	3.429	3.418
Xã An Đức	2.399	2.398	2.626	2.655	2.646
Xã Vạn Phúc	1.964	1.963	2.087	2.115	2.108
Xã Tân Hương	5.763	5.882	6.119	6.150	6.130
Xã Vĩnh Hòa	3.595	3.593	3.850	3.881	3.864
Xã Đông Xuyên	2.327	2.327	2.432	2.462	2.453
Xã Tân Phong	3.466	3.463	3.645	3.673	3.661
Xã Ninh Hải	2.871	2.869	2.993	3.023	3.013
Xã Đồng Tâm	2.698	2.696	2.809	2.839	2.830
Xã Tân Quang	5.093	5.017	5.360	5.390	5.372
Xã Kiến Quốc	3.253	3.251	3.520	3.550	3.538
Xã Hồng Dụ	3.775	3.809	4.165	4.196	4.183
Xã Văn Hội	4.233	4.172	4.480	4.511	4.496
Xã Hồng Phong	3.359	3.358	3.379	3.407	3.395
Xã Hiệp Lực	2.815	2.814	2.932	2.961	2.951
Xã Hồng Phúc	2.246	2.245	2.319	2.348	2.340
Xã Hưng Long	4.117	3.996	4.322	4.351	4.337

10 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: Số nam/100 nữ

	Tổng số	Chia ra:	
		Thành thị	Nông thôn
2015	102,6	102,7	102,6
2016	103,7	104,6	103,7
2017	103,3	108,3	103,1
2018	105,2	128,4	104,1
2019	107,4	92,3	108,1
2020	97,6	95,3	97,7
2021	97,6	96,8	97,7
Sơ bộ 2022	99,1	101,5	99,0

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Biểu	Tên biểu
11	Thu và cơ cấu thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn
12	Chi và cơ cấu chi Ngân sách Nhà nước trên địa bàn
13	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
14	Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
15	Danh mục một số dự án lớn từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện trong năm 2022

11 Thu và cơ cấu thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	170,9	211,0	483,9	555,6
Thu cân đối ngân sách nhà nước	170,9	211,0	483,9	555,6
Thu nội địa	170,9	209,0	481,1	552,4
Thu từ kinh tế quốc doanh	1,1	0,4	1,1	2,6
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	-	-	-	41,2
Thu ngoài quốc doanh	50,7	45,6	62,8	62,5
Chênh lệch thu chi ngân sách nhà nước	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0,0	0,0	0,0	2,4
Thuế thu nhập cá nhân	5,1	6,9	10,2	13,3
Lệ phí trước bạ	22,6	19,1	24,1	30,9
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Thu phí, lệ phí	1,5	1,7	1,8	1,7
Các khoản thu về đất	73,8	122,1	358,8	376,7
Thu tại xã	10,6	6,2	9,6	4,9
Thu khác ngân sách	5,6	7,2	12,7	16,2
Thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-

12 Chi và cơ cấu chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	1.678,2	1.649,6	1.752,3	1.989,2
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	881,4	928,7	994,0	1.050,6
Chi đầu tư phát triển	147,7	231,5	333,8	341,5
Chi thường xuyên	733,6	697,3	660,2	709,1
Chi quốc phòng	10,9	9,6	9,5	12,1
Chi an ninh	8,6	4,5	5,6	4,4
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	287,2	293,2	290,2	330,2
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	-	-	-	-
Chi sự nghiệp y tế dân số và gia đình	40,6	37,0	36,7	35,6
Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	-	0,6	0,6	0,7
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	6,7	4,6	1,8	2,0
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	2,5	2,3	2,3	3,1
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	136,8	154,7	138,5	152,8
Chi sự nghiệp kinh tế	68,9	26,8	18,3	11,3
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1,1	1,1	1,1	1,3
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	164,4	149,9	141,7	150,1
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-
Chi khác ngân sách	5,6	12,9	13,9	5,5

13 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ NGƯỜI THAM GIA (Người)				
Bảo hiểm xã hội	11.829	11.733	15.949	15.987
- Bảo hiểm xã hội tự nguyện	1.407	2.530	3.396	3.412
- Bảo hiểm xã hội bắt buộc	10.422	9.203	12.553	12.575
Bảo hiểm y tế	113.469	113.678	117.478	119.163
Bảo hiểm thất nghiệp	9.535	8.408	12.033	14.253
SỐ LƯỢT NGƯỜI HƯỞNG				
Bảo hiểm xã hội				
- Số người hưởng BHXH hàng tháng	6.123	6.258	6.127	6.265
- Số lượt người hưởng trợ cấp 1 lần	3.906	6.879	14.955	8.301
<i>Trong đó: Số lượt người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe</i>	2.983	2.861	2.969	6.908
Bảo hiểm y tế				
- Số người nhận thẻ BHYT trong năm	113.469	113.678	117.907	127.005
- Số lượt người khám chữa bệnh BHYT	318.641	316.663	259.137	293.383

14 Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

ĐVT: Triệu đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
CẤP HUYỆN	59.492	148.624	104.335	105.309
- Vốn cân đối ngân sách cấp huyện	54.532	110.749	81.371	86.730
<i>Trong đó:</i> Thu từ quỹ sử dụng đất	37.085	94.800	81.371	86.730
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4.960	35.875	22.964	18.579
- Vốn khác	-	2.000	-	
CẤP XÃ	115.495	128.825	230.236	233.705
- Vốn cân đối ngân sách cấp xã	65.467	62.855	114.581	119.201
<i>Trong đó:</i> Thu từ quỹ sử dụng đất	54.568	45.598	109.412	113.283
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	16.659	23.610	110.893	85.365
- Vốn khác	33.370	42.360	4.762	29.139

15 Danh mục các dự án lớn từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện trong năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Dự kiến năm khởi công và hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Vốn thực hiện trong năm 2022
Xây dựng tuyến đường trục xã Ứng Hòa mới (kết nối từ xã Ninh Hòa cũ sang xã Ứng Hòa và đấu nối với quốc lộ 37), huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	2020-2022	35.835	5.976
Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường huyện ĐH01 (đoạn từ Km2+312 – Km5+657), huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương (Giai đoạn 2)	2021-2022	38.731	25.405
Nhà đa năng trường THCS Thành Nhân	2020-2021	7.740	525
Cải tạo, nâng cấp đường Khúc Thừa Dụ, TTNG (đoạn từ nút giao đường Khúc Thừa Dụ với đường Nguyễn Thái Học đến Quốc Lộ 37)	2021-2022	24.465	12.703
Chỉnh trang đô thị, thị trấn Ninh Giang và các cơ quan hành chính (GD1)	2021-2022	14.977	95
Chỉnh trang đô thị TT Ninh Giang: tuyến đường Nguyễn Lương Bằng, Trần Hưng Đạo, đường khu Huyện Ủy, UBND huyện, Cổng Sao, Ninh Thái và cải tạo Hồ khu 4, vườn hoa chéo giáp đường THĐ(GD 2)	2022	33.412	29.669
Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ xã Văn Giang(cũ) qua cầu bà kế đi văn hội kết nối với đường 396- GD1	2022-2023	14.988	12.150
Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối từ đền thờ Khúc Thừa Dụ, Kiến Quốc - Đông Xuyên, giai đoạn 1 (từ đền thờ Khúc Thừa Dụ đến đường tỉnh 396)	2022-2023	17.917	5.020
Cải tạo nâng cấp tuyến đường vào xã Vĩnh Hòa đoạn từ ĐH 01 đến Quốc lộ 37	2022-2023	14.332	6.723
Chỉnh trang đô thị thị trấn Ninh Giang các tuyến đường Ninh Tĩnh, Ninh Thịnh, Ninh Lăng, Ninh Hòa, Nguyễn Công Trứ, Lê Thanh Nghị, Mạc Thị Bưởi, Võ Thị Sáu	2022-2023	49.968	1.259
Cải tạo nâng cấp đoạn từ ngã 3 thôn 3 đê Văn Hội, Hưng Long đến ngã tư thôn thôn 1 và đoạn từ UBND xã Văn Hội đến đường tỉnh 396 thuộc dự án cải tạo nâng cấp tuyến đường xã Văn Giang cũ qua cầu bà kế đi Văn	2022-2023	21.258	622

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Biểu	Tên biểu
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
17	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
18	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
19	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
20	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
22	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo ngành kinh tế
22	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
23	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
24	Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Biểu	Tên biểu
25	Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
26	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
27	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
28	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
29	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
30	Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế
31	Số lao động trong các hợp tác xã phân theo ngành kinh tế
32	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế
33	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế

16

**Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Doanh nghiệp				
TỔNG SỐ	149	157	171	197
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	146	154	168	191
Tư nhân	20	12	19	14
Công ty hợp danh	1	-	-	-
Công ty TNHH	95	113	119	146
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	30	29	30	31
DN có vốn đầu tư nước ngoài	3	3	3	6
Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	98,0	98,1	98,2	97,0
Tư nhân	13,4	7,6	11,1	7,1
Công ty hợp danh	0,7	-	-	-
Công ty TNHH	63,8	72,0	69,6	74,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	20,1	18,5	17,5	15,7
DN có vốn đầu tư nước ngoài	2,0	1,9	1,8	3,0

17 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	149	157	171	197
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4	2	1	2
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	51	50	57	75
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1	1	-	-
Xây dựng	23	26	27	32
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	50	56	63	64
Vận tải kho bãi	7	7	8	7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	-	-	1
Thông tin và truyền thông	1	1	1	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	1	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	3	2	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	4	5	5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	1	1
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	1	1	2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	3	4	4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	1	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

18

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Dưới 10 người	Từ 10 - dưới 50 người	Từ 50 - dưới 200 người	Từ 200 người trở lên
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	197	116	45	25	11
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	191	116	44	25	6
Tư nhân	14	11	2	1	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	146	87	34	19	6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	31	18	8	5	-
DN có vốn đầu tư nước ngoài	6	-	1	-	5
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	97,0	100,0	97,8	100,0	54,5
Tư nhân	7,1	9,5	4,4	4,0	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	74,1	75,0	75,6	76,0	54,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	15,7	15,5	17,8	20,0	-
DN có vốn đầu tư nước ngoài	3,0	-	2,2	-	45,5

19

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Dưới 10 người	Từ 10 - dưới 50 người	Từ 50 - dưới 200 người	Từ 200 người trở lên
TỔNG SỐ	197	116	45	25	11
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2	2	-	-	-
Khai khoáng	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	75	23	27	14	11
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-
Xây dựng	32	15	10	7	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	64	57	6	1	-
Vận tải kho bãi	7	5	1	1	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	-	-	-
Thông tin và truyền thông	1	1	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	2	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5	5	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	-	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	2	2	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	1	1	2	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-

20 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn			
		Dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	197	125	57	11	4
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	191	125	54	9	3
Tư nhân	14	12	2	-	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	146	101	38	5	2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	31	12	14	4	1
DN có vốn đầu tư nước ngoài	6	-	3	2	1
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	97,0	100,0	94,7	81,8	75,0
Tư nhân	7,1	9,6	3,5	-	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	74,1	80,8	66,7	45,5	50,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	15,7	9,6	24,6	36,4	25,0
DN có vốn đầu tư nước ngoài	3,0	-	5,3	18,2	25,0

21 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn			
		Dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
TỔNG SỐ	197	125	57	11	4
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2	2	-	-	-
Khai khoáng	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	75	44	21	8	2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-
Xây dựng	32	18	13	-	1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	64	45	16	2	1
Vận tải kho bãi	7	4	3	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	-	-	-
Thông tin và truyền thông	1	1	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	1	1	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5	5	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	-	-	1	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	2	2	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	1	3	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-

22

Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Người</i>			
TỔNG SỐ	5.716	5.918	7.589	9.067
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	4.477	4.873	6.734	6.957
Tư nhân	1.861	596	816	249
Công ty hợp danh	6	-	-	-
Công ty TNHH	2.027	3.596	5.363	6.144
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	583	681	555	564
DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.239	1.045	855	2.110
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	78,3	82,3	88,7	76,7
Tư nhân	32,6	10,1	10,8	2,7
Công ty hợp danh	0,1	-	-	-
Công ty TNHH	35,5	60,8	70,7	67,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	10,2	11,5	7,3	6,2
DN có vốn đầu tư nước ngoài	21,7	17,7	11,3	23,3

23 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	5.716	5.918	7.589	9.067
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	26	9	5	6
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.766	4.592	6.360	7.425
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	17	1	-	-
Xây dựng	421	632	608	1.015
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	264	417	296	320
Vận tải kho bãi	71	82	185	103
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6	-	-	3
Thông tin và truyền thông	37	6	1	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	6	5	5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	10	6	4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14	28	23	23
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	4	1	5
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	5	1	9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	71	122	98	148
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	4	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

24

Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	Sơ bộ 2021	Sơ bộ 2022
	Người			
TỔNG SỐ	4.087	3.716	4.720	5.868
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	2.939	2.849	4.003	4.304
Tư nhân	1.366	503	228	202
Công ty hợp danh	2	-	-	-
Công ty TNHH	1.327	2.168	3.606	3.920
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	244	178	169	182
DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.148	867	717	1.564
	Cơ cấu (%)			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	71,9	76,7	84,8	73,3
Tư nhân	33,4	13,5	4,8	3,4
Công ty hợp danh	0,05	-	-	-
Công ty TNHH	32,5	58,3	76,4	66,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	6,0	4,8	3,6	3,1
DN có vốn đầu tư nước ngoài	28,1	23,3	15,2	26,7

25 Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	4.087	3.716	4.720	5.868
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12	5	2	2
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.799	3.394	4.376	5.477
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	8	-	-	-
Xây dựng	87	86	127	154
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	101	126	126	110
Vận tải kho bãi	13	8	17	9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	-	-	1
Thông tin và truyền thông	4	1	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	5	4	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	5	2	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	11	11	12
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	-	1	1
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	5	1	5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	41	67	53	92
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	3	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

26 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Tỷ đồng</i>			
TỔNG SỐ	636	647	742	1.349
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	504	531	637	809
Tư nhân	156	9	10	15
Công ty hợp danh	-	-	-	-
Công ty TNHH	187	365	447	600
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	162	157	180	195
DN có vốn đầu tư nước ngoài	131	116	105	540
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	79,4	82,1	85,8	60,0
Tư nhân	24,5	1,4	1,4	1,1
Công ty hợp danh	-	-	-	-
Công ty TNHH	29,4	56,5	60,2	44,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	25,5	24,2	24,2	14,4
DN có vốn đầu tư nước ngoài	20,6	17,9	14,2	40,0

27

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	636	647	742	1.349
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>	-	-		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9	0,4	0,4	0,4
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	351	326	391	975
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-
Xây dựng	145	34	129	138
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	50	185	116	184
Vận tải kho bãi	53	78	81	20
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,02	-	-	-
Thông tin và truyền thông	1	0,1	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,03	0,03	0,1	0,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17	11	11	13
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,4	0,3	0,3	0,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,3	0,3	-	5
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	0,0003	0,0003	0,2680
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	12	14	13
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	0,1	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

28 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Tỷ đồng</i>			
TỔNG SỐ	3.216	3.777	3.912	4.635
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	3.000	3.645	3.747	4.188
Tư nhân	1.213	72	85	101
Công ty hợp danh	0,7	-	-	-
Công ty TNHH	674	2.565	2.565	2.885
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	1.113	1.008	1.097	1.203
DN có vốn đầu tư nước ngoài	215	133	166	447
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	93,3	96,5	95,8	90,4
Tư nhân	37,7	1,9	2,2	2,2
Công ty hợp danh	0,02	-	-	-
Công ty TNHH	21,0	67,9	65,6	62,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	34,6	26,7	28,0	25,9
DN có vốn đầu tư nước ngoài	6,7	3,5	4,2	9,6

29 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	3.216	3.777	3.912	4.635
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5	0,3	0,2	0,3
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.575	900	1.542	2.075
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-
Xây dựng	877	268	963	787
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	573	2.282	1.115	1.528
Vận tải kho bãi	44	80	136	40
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	-	-	0,4
Thông tin và truyền thông	4	3	0,004	0,051
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	1	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	8	5	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2	3	2	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	18	-	6
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	0,2	1	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	122	216	148	191
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	0,2	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

30 Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	37	43	44	44
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	32	38	39	38
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1	1	1	2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-
Xây dựng	-	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-	-	-	-
Vận tải kho bãi	1	1	1	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	3	3	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

31 Số lao động trong hợp tác xã phân theo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	639	676	663	624
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	519	562	559	549
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	70	62	53	28
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-
Xây dựng	-	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-	-	-	-
Vận tải kho bãi	8	10	9	6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	42	42	42	41
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

32 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế

Đơn vị tính: Cơ sở

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	6.883	6.687	6.822	7.053
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.400	1.276	1.270	1.282
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3	2	2	2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	8	3	1	1
Xây dựng	218	232	228	189
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.562	3.618	3.705	3.807
Vận tải kho bãi	488	453	476	474
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	580	531	548	626
Thông tin và truyền thông	31	15	10	10
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	3	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	33	36	31	31
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	119	118	120	131
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	62	38	38	42
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7	5	4	4
Hoạt động dịch vụ khác	356	357	389	454
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

33 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	11.058	10.905	11.043	11.788
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.371	2.167	2.153	2.451
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	6	4	3	4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	15	10	3	3
Xây dựng	1.725	1.668	1.622	1.085
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.715	4.831	4.997	5.432
Vận tải kho bãi	597	555	611	588
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	854	855	859	1.184
Thông tin và truyền thông	51	26	16	17
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	4	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	46	57	48	53
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	186	216	214	261
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	78	63	57	87
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11	19	15	11
Hoạt động dịch vụ khác	384	430	445	612
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Biểu	Tên biểu
34	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản
35	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
36	Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2022 phân theo loại cây trồng và theo xã, phường
37	Diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm
38	Diện tích lúa cả năm phân theo xã, phường
39	Sản lượng lúa cả năm phân theo xã, phường
40	Năng suất lúa cả năm phân theo xã, phường
41	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo xã, phường
42	Sản lượng lúa đông xuân phân theo xã, phường
43	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo xã, phường
44	Sản lượng lúa mùa phân theo xã, phường
45	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Biểu	Tên biểu
46	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
47	Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
48	Sản lượng một số cây lâu năm
49	Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm
50	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
51	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
52	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản, phương thức nuôi và loại mặt nước
53	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, phường

34

Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Trong đó:	
		Đất trồng trọt	Mặt nước nuôi trồng thủy sản
2015	101,0	90,0	172,0
2016	92,0	80,0	157,0
2017	83,0	77,0	120,0
2018	81,0	73,0	126,0
2019	190,0	170,0	302,0
2020	161,0	214,0	170,0
2021	177,0	176,0	228,0
Sơ bộ 2022	178,0	177,0	230,0

35 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Cây hàng năm	14.405	14.361	14.429	14.486
<i>Trong đó:</i>				
Cây lương thực có hạt	13.237	13.103	13.039	13.014
Cây công nghiệp hàng năm	-	-	-	
Cây lâu năm	956	966	983	984
<i>Trong đó:</i>				
Cây công nghiệp lâu năm	-	-	-	-
Cây ăn quả	930	941	958	959

36 Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2022 phân theo loại cây trồng và theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:		
		Lúa	Ngô	Rau các loại
TỔNG SỐ	14.429	12.624	390	1.055
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Ninh Giang	78	76	0,27	-
Xã Ứng Hòa	547	1.093	-	79
Xã Nghĩa An	836	807	2	29
Xã Hồng Đức	503	425	15	31
Xã An Đức	438	388	15	23
Xã Vạn Phúc	529	471	2	33
Xã Tân Hương	819	777	1	28
Xã Vĩnh Hòa	679	597	4	59
Xã Đông Xuyên	724	665	14	32
Xã Tân Phong	877	881	1	5
Xã Ninh Hải	603	529	15	56
Xã Đồng Tâm	471	410	-	54
Xã Tân Quang	1.481	1.300	38	89
Xã Kiến Quốc	783	707	8	64
Xã Hồng Dụ	761	688	9	54
Xã Văn Hội	916	684	142	57
Xã Hồng Phong	741	546	68	76
Xã Hiệp Lực	542	416	4	122
Xã Hồng Phúc	478	438	3	18
Xã Hưng Long	963	725	52	147

37 Diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Diện tích (Ha)	12.856	12.728	12.623	12.624
Lúa đông xuân	6.434	6.351	6.318	6.301
Lúa mùa	6.422	6.377	6.305	6.323
Sản lượng (Tấn)	77.721	77.413	78.801	79.018
Lúa đông xuân	40.804	40.430	41.076	41.694
Lúa mùa	36.917	36.983	37.725	37.325
Năng suất (Tạ/ha)	60,5	60,8	62,4	62,6
Lúa đông xuân	63,4	63,7	65,0	66,2
Lúa mùa	57,5	58,0	59,8	59,0
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
Diện tích (Ha)	99,2	99,0	99,2	100,0
Lúa đông xuân	98,9	98,7	99,5	99,7
Lúa mùa	99,4	99,3	98,9	100,3
Sản lượng (Tấn)	98,8	99,6	101,8	100,3
Lúa đông xuân	93,5	99,1	101,6	101,5
Lúa mùa	105,5	100,2	102,0	98,9
Năng suất (Tạ/ha)	99,7	100,6	102,6	100,3
Lúa đông xuân	94,6	100,4	102,1	101,8
Lúa mùa	106,1	100,9	103,2	98,7

38 Diện tích lúa cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	12.856	12.728	12.623	12.624
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Ninh Giang	95	81	83	76
Xã Ứng Hòa	1.098	1.095	1.066	1.093
Xã Nghĩa An	812	807	810	807
Xã Hồng Đức	458	443	435	425
Xã An Đức	405	364	392	388
Xã Vạn Phúc	499	475	472	471
Xã Tân Hương	782	795	784	777
Xã Vĩnh Hòa	631	626	602	597
Xã Đông Xuyên	667	668	661	665
Xã Tân Phong	884	879	873	881
Xã Ninh Hải	523	526	531	529
Xã Đồng Tâm	412	412	412	410
Xã Tân Quang	1.297	1.298	1.302	1.300
Xã Kiến Quốc	705	701	707	707
Xã Hồng Dụ	682	686	671	688
Xã Văn Hội	688	684	683	684
Xã Hồng Phong	602	600	550	546
Xã Hiệp Lực	411	414	416	416
Xã Hồng Phúc	453	456	461	438
Xã Hưng Long	752	720	715	725

39 Sản lượng lúa cả năm phân theo theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	77.721	77.413	78.801	79.018
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Ninh Giang	575	500	505	468
Xã Ứng Hòa	6.647	6.659	6.347	6.697
Xã Nghĩa An	4.909	4.906	5.022	4.862
Xã Hồng Đức	2.771	2.696	2.721	2.580
Xã An Đức	2.444	2.212	2.453	2.510
Xã Vạn Phúc	3.017	2.877	2.876	2.958
Xã Tân Hương	4.729	4.834	4.934	4.901
Xã Vĩnh Hòa	3.813	3.808	3.812	3.713
Xã Đông Xuyên	4.033	4.062	4.175	4.143
Xã Tân Phong	5.344	5.344	5.476	5.461
Xã Ninh Hải	3.162	3.199	3.214	3.312
Xã Đồng Tâm	2.492	2.507	2.602	2.554
Xã Tân Quang	7.838	7.895	7.985	8.339
Xã Kiến Quốc	4.260	4.264	4.394	4.450
Xã Hồng Dụ	4.117	4.172	4.266	4.334
Xã Văn Hội	4.162	4.160	4.341	4.393
Xã Hồng Phong	3.640	3.648	3.427	3.397
Xã Hiệp Lực	2.486	2.515	2.613	2.567
Xã Hồng Phúc	2.734	2.773	2.943	2.850
Xã Hưng Long	4.550	4.383	4.694	4.530

40 Năng suất lúa cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	60,46	60,82	62,43	62,59
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Ninh Giang	60,72	61,81	60,80	61,28
Xã Ứng Hòa	60,52	60,83	59,56	61,25
Xã Nghĩa An	60,45	60,83	62,04	60,25
Xã Hồng Đức	60,47	60,84	62,58	60,72
Xã An Đức	60,37	60,70	62,54	64,64
Xã Vạn Phúc	60,46	60,62	60,99	62,86
Xã Tân Hương	60,47	60,80	62,95	63,04
Xã Vĩnh Hòa	60,45	60,83	63,37	62,21
Xã Đông Xuyên	60,45	60,82	63,12	62,34
Xã Tân Phong	60,47	60,82	62,73	61,97
Xã Ninh Hải	60,45	60,82	60,58	62,65
Xã Đồng Tâm	60,45	60,82	63,15	62,34
Xã Tân Quang	60,44	60,82	61,35	64,15
Xã Kiến Quốc	60,46	60,82	62,20	62,96
Xã Hồng Dụ	60,40	60,79	63,61	62,95
Xã Văn Hội	60,49	60,81	63,54	64,20
Xã Hồng Phong	60,45	60,82	62,31	62,21
Xã Hiệp Lực	60,44	60,82	62,75	61,65
Xã Hồng Phúc	60,40	60,86	63,88	65,01
Xã Hưng Long	60,48	60,92	65,66	62,49

41 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	6.434	6.351	6.318	6.301
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Ninh Giang	46	49	45	38
Xã Ứng Hòa	547	547	547	547
Xã Nghĩa An	406	403	404	404
Xã Hồng Đức	231	223	219	202
Xã An Đức	197	174	194	198
Xã Vạn Phúc	250	220	216	215
Xã Tân Hương	393	394	394	388
Xã Vĩnh Hòa	316	313	303	298
Xã Đông Xuyên	334	334	332	332
Xã Tân Phong	445	439	435	443
Xã Ninh Hải	261	263	264	266
Xã Đồng Tâm	206	206	206	202
Xã Tân Quang	650	648	651	650
Xã Kiến Quốc	354	350	352	354
Xã Hồng Dụ	341	339	334	345
Xã Văn Hội	347	341	342	342
Xã Hồng Phong	301	300	275	274
Xã Hiệp Lực	205	206	208	208
Xã Hồng Phúc	222	230	231	229
Xã Hưng Long	383	372	367	367

42 Sản lượng lúa đông xuân phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	40.804	40.430	41.076	41.694
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Ninh Giang	291	310	284	250
Xã Ứng Hòa	3.472	3.485	3.404	3.473
Xã Nghĩa An	2.575	2.567	2.631	2.522
Xã Hồng Đức	1.462	1.420	1.446	1.283
Xã An Đức	1.249	1.107	1.242	1.322
Xã Vạn Phúc	1.586	1.402	1.343	1.437
Xã Tân Hương	2.492	2.510	2.531	2.605
Xã Vĩnh Hòa	2.002	1.993	1.983	1.946
Xã Đông Xuyên	2.117	2.124	2.178	2.239
Xã Tân Phong	2.820	2.794	2.854	2.912
Xã Ninh Hải	1.658	1.672	1.654	1.835
Xã Đồng Tâm	1.306	1.311	1.365	1.340
Xã Tân Quang	4.122	4.123	4.249	4.426
Xã Kiến Quốc	2.242	2.228	2.234	2.367
Xã Hồng Dụ	2.160	2.159	2.245	2.271
Xã Văn Hội	2.201	2.168	2.257	2.379
Xã Hồng Phong	1.909	1.907	1.788	1.759
Xã Hiệp Lực	1.300	1.314	1.395	1.345
Xã Hồng Phúc	1.410	1.466	1.498	1.567
Xã Hưng Long	2.431	2.369	2.496	2.418

43 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	6.422	6.377	6.305	6.323
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Ninh Giang	49	32	38	38
Xã Ứng Hòa	551	547	518	547
Xã Nghĩa An	406	403	406	404
Xã Hồng Đức	228	220	216	223
Xã An Đức	208	191	198	191
Xã Vạn Phúc	249	254	256	256
Xã Tân Hương	389	401	390	389
Xã Vĩnh Hòa	315	313	298	298
Xã Đông Xuyên	334	334	329	333
Xã Tân Phong	439	440	439	439
Xã Ninh Hải	262	263	266	262
Xã Đồng Tâm	206	206	206	208
Xã Tân Quang	647	651	650	650
Xã Kiến Quốc	351	351	354	352
Xã Hồng Dụ	341	347	337	344
Xã Văn Hội	341	343	341	342
Xã Hồng Phong	301	300	275	272
Xã Hiệp Lực	206	207	208	208
Xã Hồng Phúc	230	225	230	210
Xã Hưng Long	369	347	347	358

44 Sản lượng lúa mùa phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	36.917	36.983	37.725	37.325
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Ninh Giang	284	190	221	218
Xã Ứng Hòa	3.175	3.174	2.944	3.224
Xã Nghĩa An	2.334	2.339	2.391	2.340
Xã Hồng Đức	1.308	1.276	1.275	1.297
Xã An Đức	1.194	1.105	1.212	1.187
Xã Vạn Phúc	1.431	1.475	1.533	1.521
Xã Tân Hương	2.237	2.324	2.403	2.297
Xã Vĩnh Hòa	1.811	1.815	1.829	1.767
Xã Đông Xuyên	1.917	1.937	1.997	1.904
Xã Tân Phong	2.524	2.550	2.622	2.549
Xã Ninh Hải	1.504	1.527	1.561	1.477
Xã Đồng Tâm	1.186	1.196	1.237	1.214
Xã Tân Quang	3.716	3.773	3.736	3.913
Xã Kiến Quốc	2.018	2.036	2.160	2.083
Xã Hồng Dụ	1.957	2.012	2.021	2.063
Xã Văn Hội	1.961	1.991	2.084	2.014
Xã Hồng Phong	1.731	1.741	1.639	1.637
Xã Hiệp Lực	1.186	1.202	1.218	1.222
Xã Hồng Phúc	1.324	1.307	1.445	1.283
Xã Hưng Long	2.119	2.015	2.197	2.113

45 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Diện tích	<i>Ha</i>			
Bắp cải	59	111	91	84
Su hào	24	26	33	36
Khoai tây	59	56	53	35
Dưa hấu	18	15	13	10
Bí xanh	74	57	57	47
Bí đỏ	50	55	66	45
Rau muống	71	67	63	58
Cải các loại	117	138	123	213
dưa chuột	78	105	115	130
Dưa lê	87	78	58	36
Sản lượng	<i>Tấn</i>			
Bắp cải	2.352	4.640	3.593	3.507
Su hào	640	806	1.048	1.172
Khoai tây	825	741	767	511
Dưa hấu	432	388	377	270
Bí xanh	2.118	1.513	1.574	1.303
Bí đỏ	999	1.141	1.382	918
Rau muống	1.456	1.429	1.362	1.242
Cải các loại	2.636	3.119	2.806	5.090
dưa chuột	2.197	3.026	3.484	3.845
Dưa lê	194	1.592	1.233	675

46 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Ha</i>			
Chuối	189	191	193	194
Chanh, Quất	24	24	24	24
Cam, quýt	50	53	54	54
Nhãn	89	91	91	91
Vải	295	290	290	288
Ổi	109	110	113	113
	<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>			
Chuối	101,6	101,1	101,0	100,5
Chanh, Quất	96,0	100,0	100,0	100,0
Cam, quýt	102,0	106,0	101,9	100,0
Nhãn	100,0	102,2	100,0	100,0
Vải	100,0	98,3	100,0	99,3
Ổi	117,2	100,9	102,7	100,0

47 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Ha</i>			
Chuối	186	189	192	193
Chanh, Quất	22	22	23	23
Cam, quýt	39	44	48	49
Nhãn	72	80	82	91
Vải	295	290	290	288
Ổi	88	100	102	109
	<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>			
Chuối	106,3	101,6	101,6	100,5
Chanh, Quất	104,8	100,0	104,5	100,0
Cam, quýt	125,8	112,8	109,1	102,1
Nhãn	102,9	111,1	102,5	111,0
Vải	100,0	98,3	100,0	99,3
Ổi	127,5	113,6	102,0	106,9

48 Sản lượng một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tấn				
Chuối	5.143	5.299	5.396	5.433
Chanh, Quất	235	235	246	231
Cam, quýt	620	715	781	806
Nhãn	247	346	466	528
Vải	479	1.067	1.184	1.227
Ổi	2.008	2.301	3.155	3.375
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Chuối	106,7	103,0	101,8	100,7
Chanh, Quất	108,3	100,0	104,7	93,9
Cam, quýt	223,0	115,3	109,5	103,2
Nhãn	77,4	140,1	134,7	113,3
Vải	38,4	222,8	111,0	103,6
Ổi	149,1	114,6	137,1	107,0

49 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	Con			
Trâu	295	488	673	591
Bò	2.552	1.974	1.725	1.733
Lợn	21.249	21.699	28.753	33.482
Gia cầm	859.686	889.920	798.260	979.825
Trong đó: Gà	707.012	667.000	571.300	707.700
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
Trâu	196,7	165,4	137,9	87,8
Bò	81,4	77,4	87,4	100,5
Lợn	39,7	96,3	132,5	116,4
Gia cầm	99,6	103,5	89,7	122,7
Trong đó: Gà	101,0	94,3	85,7	123,9

50 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Đơn vị tính	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	36	82	113	103
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	256	226	187	196
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	4.812	3.586	3.886	4.891
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	3.407	3.808	3.963	4.165
Sản lượng sữa tươi	Nghìn lít	-	-	-	-
Trứng gia cầm	Nghìn quả	12.622	15.390	18.316	18.562
Sản lượng mật ong	Kg	2.000	2.100	1.300	5.000

51 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra:		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2015	-	-	-	-
2016	-	-	-	-
2017	-	-	-	-
2018	-	-	-	-
2019	-	-	-	-
2020	-	-	-	-
Sơ bộ 2021	-	-	-	-

52 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản phương thức nuôi và loại mặt nước

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	1.678	1.719	1.819	1.819
<i>Phân theo loại thủy sản</i>				
Cá	1.677	1.712	1.810	1.809
Tôm		3	5	6
Thủy sản khác	1	4	4	4
<i>Phân theo phương thức nuôi</i>				
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh	1.661	1.699	1.819	1.819
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	17	20	-	-
<i>Phân theo loại hình nước mặt nước</i>				
Diện tích nước ngọt	1.678	1.719	1.819	1.819
Diện tích nước lợ		-	-	-
Diện tích nước mặn		-	-	-

53 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	1.678	1.719	1.819	1.819
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Ninh Giang	3	9	11	7
Xã Ứng Hòa	91	62	71	71
Xã Nghĩa An	51	54	57	56
Xã Hồng Đức	130	104	100	131
Xã An Đức	124	157	169	167
Xã Vạn Phúc	59	50	57	56
Xã Tân Hương	21	44	49	49
Xã Vĩnh Hòa	95	93	92	94
Xã Đông Xuyên	33	33	33	33
Xã Tân Phong	71	95	90	92
Xã Ninh Hải	79	69	80	80
Xã Đồng Tâm	71	68	75	70
Xã Tân Quang	215	223	209	196
Xã Kiến Quốc	35	34	37	37
Xã Hồng Dụ	181	158	184	178
Xã Văn Hội	163	99	131	140
Xã Hồng Phong	76	93	88	84
Xã Hiệp Lực	87	91	91	91
Xã Hồng Phúc	43	51	58	59
Xã Hưng Long	51	133	139	132

CÔNG NGHIỆP

Biểu	Tên biểu
54	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động
55	Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động
56	Doanh thu thuần của các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2021 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động

54 Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động

Đơn vị tính: Cơ sở

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	-	1.356	2	69	1.285	6
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	367	1	4	362	-
Sản xuất đồ uống	-	171	-	1	170	-
Dệt	-	18	-	4	14	-
Sản xuất trang phục	-	152	-	25	127	3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	13	1	6	6	2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	164	-	3	161	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	13	-	2	11	-
In, sao chép bản ghi các loại	-	16	-	1	15	1
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	1	-	1	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	3	-	2	1	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	16	-	3	13	-
Sản xuất kim loại	-	-	-	-	-	-

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	246	-	7	239	-
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	2	-	2	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	154	-	1	153	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	9	-	7	2	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	8	-	-	8	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	-	2	-	-	2	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	-	-	-	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	1	-	-	1	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

55 Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Người

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	-	7.801	28	5.315	2.458	2.110
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	974	2	341	631	-
Sản xuất đồ uống	-	258	-	11	247	-
Dệt	-	92	-	62	30	-
Sản xuất trang phục	-	1.611	-	1.401	210	764
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	2.216	26	2.173	17	1.335
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	440	-	51	389	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	44	-	22	22	-
In, sao chép bản ghi các loại	-	50	-	14	36	11
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	15	-	15	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	35	-	29	6	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	147	-	114	33	-
Sản xuất kim loại	-	-	-	-	-	-

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	874	-	400	474	-
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	320	-	320	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	344	-	4	340	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	361	-	358	3	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	13	-	-	13	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	-	4	-	-	4	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	-	-	-	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	3	-	-	3	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

56 Doanh thu thuần của các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	-	2.475	4	1.629	842	447
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	500	1	357	142	-
Sản xuất đồ uống	-	40	-	0	39	-
Dệt	-	18	-	12	6	-
Sản xuất trang phục	-	373	-	333	40	219
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	354	2	347	4	199
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	213	-	36	177	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	42	-	37	5	-
In, sao chép bản ghi các loại	-	18	-	8	10	29
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	1	-	1	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	11	-	9	1,4	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	62	-	46	16	-
Sản xuất kim loại	-	-	-	-	-	-

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	535	-	292	243	-
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	37	-	37	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	151	-	0,5	151	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	114	-	113	0,7	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	4	-	-	4	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	-	1	-	-	1	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	-	-	-	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	1	-	-	1	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

GIÁO DỤC

Biểu	Tên biểu
57	Giáo dục mầm non
58	Số trường mầm non phân theo xã, phường
59	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo xã, phường
60	Số trường học và lớp học phổ thông
61	Số trường phổ thông phân theo xã, phường
62	Số lớp học phổ thông phân theo xã, phường
63	Số giáo viên và học sinh phổ thông
64	Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

57 Giáo dục mầm non

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2021-2023
Số trường học (Trường)	28	24	24	24
Công lập	28	24	24	24
Ngoài công lập	-	-	-	
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)	360	346	343	339
Công lập	340	336	333	330
Ngoài công lập	20	10	10	9
Số giáo viên (Người)	665	662	674	672
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	665	654	664	662
Công lập	648	654	664	662
Ngoài công lập	17	10	10	10
Số học sinh (Học sinh)	10.607	11.743	8.966	11.594
Công lập	10.357	11.643	8.912	11.501
Ngoài công lập	250	100	54	93
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)	29,5	33,0	26,0	34,2

58 Số trường mầm non phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Trường

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	24	24	-	24	24	-
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Ninh Giang	1	1	-	1	1	-
Xã Ứng Hòa	2	2	-	2	2	-
Xã Nghĩa An	1	1	-	1	1	-
Xã Hồng Đức	1	1	-	1	1	-
Xã An Đức	1	1	-	1	1	-
Xã Vạn Phúc	1	1	-	1	1	-
Xã Tân Hương	2	2	-	2	2	-
Xã Vĩnh Hòa	1	1	-	1	1	-
Xã Đông Xuyên	1	1	-	1	1	-
Xã Tân Phong	1	1	-	1	1	-
Xã Ninh Hải	1	1	-	1	1	-
Xã Đồng Tâm	1	1	-	1	1	-
Xã Tân Quang	2	2	-	2	2	-
Xã Kiến Quốc	1	1	-	1	1	-
Xã Hồng Dụ	1	1	-	1	1	-
Xã Văn Hội	2	2	-	2	2	-
Xã Hồng Phong	1	1	-	1	1	-
Xã Hiệp Lực	1	1	-	1	1	-
Xã Hồng Phúc	1	1	-	1	1	-
Xã Hưng Long	1	1	-	1	1	-

59 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Lớp/nhóm trẻ

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	343	333	10	339	330	9
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Ninh Giang	15	10	5	12	10	2
Xã Ứng Hòa	29	29	-	29	29	-
Xã Nghĩa An	18	18	-	18	18	-
Xã Hồng Đức	16	16	-	16	16	-
Xã An Đức	11	11	-	11	11	-
Xã Vạn Phúc	11	11	-	11	11	-
Xã Tân Hương	26	25	1	26	25	1
Xã Vĩnh Hòa	17	16	1	17	16	1
Xã Đông Xuyên	14	14	-	13	13	-
Xã Tân Phong	16	16	-	16	16	-
Xã Ninh Hải	15	15	-	15	15	-
Xã Đồng Tâm	14	13	1	15	13	2
Xã Tân Quang	27	27	-	27	27	-
Xã Kiến Quốc	14	14	-	14	14	-
Xã Hồng Dụ	20	19	1	18	18	-
Xã Văn Hội	21	21	-	21	21	-
Xã Hồng Phong	16	16	-	15	15	-
Xã Hiệp Lực	14	13	1	16	13	3
Xã Hồng Phúc	10	10	-	10	10	-
Xã Hưng Long	19	19	-	19	19	-

60 Số trường học và lớp học phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường)	57	52	52	52
Tiểu học	28	26	26	26
Công lập	28	26	26	26
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	29	26	26	26
Công lập	29	26	26	26
Ngoài công lập	-	-	-	-
Tiểu học và trung học cơ sở	-	-	-	-
Công lập	-	-	-	-
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số lớp học (Lớp)	683	701	716	714
Tiểu học	429	441	449	446
Công lập	429	441	449	446
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	254	260	267	268
Công lập	254	260	267	268
Ngoài công lập	-	-	-	-

61 Số trường phổ thông phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Trường

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và THCS	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và THCS
TỔNG SỐ	26	26	-	26	26	-
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Ninh Giang	1	2	-	1	2	-
Xã Ứng Hòa	3	2	-	3	2	-
Xã Nghĩa An	1	1	-	1	1	-
Xã Hồng Đức	1	1	-	1	1	-
Xã An Đức	1	1	-	1	1	-
Xã Vạn Phúc	1	1	-	1	1	-
Xã Tân Hương	2	2	-	2	2	-
Xã Vĩnh Hòa	1	1	-	1	1	-
Xã Đông Xuyên	1	1	-	1	1	-
Xã Tân Phong	1	1	-	1	1	-
Xã Ninh Hải	1	1	-	1	1	-
Xã Đồng Tâm	1	1	-	1	1	-
Xã Tân Quang	2	2	-	2	2	-
Xã Kiến Quốc	1	1	-	1	1	-
Xã Hồng Dụ	1	1	-	1	1	-
Xã Văn Hội	2	2	-	2	2	-
Xã Hồng Phong	1	1	-	1	1	-
Xã Hiệp Lực	1	1	-	1	1	-
Xã Hồng Phúc	1	1	-	1	1	-
Xã Hưng Long	2	2	-	2	2	-

62 Số lớp học phổ thông phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Lớp

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	716	449	267	714	446	268
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Ninh Giang	39	18	21	37	17	20
Xã Ứng Hòa	62	38	24	62	38	24
Xã Nghĩa An	45	29	16	45	29	16
Xã Hồng Đức	22	14	8	23	14	9
Xã An Đức	33	21	12	32	20	12
Xã Vạn Phúc	20	12	8	20	12	8
Xã Tân Hương	54	34	20	54	34	20
Xã Vĩnh Hòa	32	20	12	33	21	12
Xã Đông Xuyên	28	19	9	28	18	10
Xã Tân Phong	36	24	12	37	24	13
Xã Ninh Hải	31	19	12	30	18	12
Xã Đồng Tâm	25	17	8	26	18	8
Xã Tân Quang	55	35	20	56	36	20
Xã Kiến Quốc	33	21	12	33	21	12
Xã Hồng Dụ	36	24	12	34	22	12
Xã Văn Hội	43	27	16	43	27	16
Xã Hồng Phong	28	17	11	27	17	10
Xã Hiệp Lực	27	17	10	27	17	10
Xã Hồng Phúc	21	13	8	21	13	8
Xã Hưng Long	46	30	16	46	30	16

63 Số giáo viên và học sinh phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số giáo viên (Người)	1.087	972	1.009	1.064
Tiểu học	622	548	568	618
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	622	548	568	618
Công lập	622	548	568	618
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	465	424	441	446
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	465	424	441	446
Công lập	465	424	441	446
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số học sinh (Học sinh)	20.483	22.377	23.272	23.385
Tiểu học	12.577	13.602	14.011	13.795
Công lập	12.577	13.602	14.011	13.795
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	7.906	8.775	9.261	9.560
Công lập	7.906	8.775	9.261	9.560
Ngoài công lập	-	-	-	-

64 Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số nữ giáo viên (Người)	997	921	843	901
Tiểu học	560	509	515	560
Công lập	560	509	515	560
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	437	412	328	341
Công lập	437	412	328	341
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số nữ học sinh (Học sinh)	10.203	11.052	10.898	10.957
Tiểu học	6.172	6.665	6.522	6.460
Công lập	6.172	6.665	6.522	6.460
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	4.031	4.387	4.376	4.497
Công lập	4.031	4.387	4.376	4.497
Ngoài công lập	-	-	-	-

Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP

Biểu

Tên biểu

- 65 Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý
 - 66 Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý
 - 67 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã, phường
 - 68 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo xã, phường
 - 69 Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã, phường
 - 70 Tai nạn giao thông và cháy, nổ
 - 71 Hoạt động tư pháp
 - 72 Thiệt hại do thiên tai
-

65 Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý

Đơn vị tính: Cơ sở

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	30	22	22	22
Bệnh viện	1	1	1	1
Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	1	1	1	1
Trạm y tế xã, cơ quan, xí nghiệp	28	20	20	20
Số giường bệnh (Giường)	337	342	342	342
Bệnh viện	225	225	225	225
Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	-	-	-	-
Trạm y tế xã, cơ quan, xí nghiệp	112	117	117	117

66 Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số nhân lực ngành y	351	376	357	334
Bác sĩ	74	74	81	63
Y sĩ	53	51	42	34
Y tá	146	179	175	189
Hộ sinh	43	39	30	17
Kỹ thuật viên Y	35	33	29	31
Khác	-	-	-	-
Số nhân lực ngành dược	92	89	116	112
Dược sĩ	15	13	12	12
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	76	75	104	100
Dược tá	1	1	-	-
Kỹ thuật viên dược	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-

67 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: %

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	96,3	90,0	90,0	81,2
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Ninh Giang	96,0	92,0	92,0	73,0
Xã Ứng Hòa	96,0	91,0	91,0	82,0
Xã Nghĩa An	95,0	82,0	82,0	84,0
Xã Hồng Đức	97,0	95,0	95,0	83,0
Xã An Đức	96,0	89,0	89,0	78,0
Xã Vạn Phúc	96,0	88,0	88,0	80,0
Xã Tân Hương	96,0	91,0	91,0	83,0
Xã Vĩnh Hòa	97,0	93,0	93,0	81,0
Xã Đông Xuyên	97,0	93,0	93,0	82,0
Xã Tân Phong	98,0	98,0	98,0	83,0
Xã Ninh Hải	97,0	82,0	82,0	82,0
Xã Đồng Tâm	96,0	89,0	89,0	79,0
Xã Tân Quang	96,0	87,0	87,0	81,0
Xã Kiến Quốc	97,0	82,0	82,0	84,0
Xã Hồng Dụ	97,0	85,0	85,0	80,0
Xã Văn Hội	95,0	91,0	91,0	84,0
Xã Hồng Phong	96,0	96,0	96,0	84,0
Xã Hiệp Lực	97,0	90,0	90,0	79,0
Xã Hồng Phúc	96,0	91,0	91,0	78,0
Xã Hưng Long	97,0	92,0	92,0	85,0

68 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021 phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	Phát hiện mới			Lũy kế tính đến 31/12/2022	
	Số người nhiễm HIV	Số bệnh nhân AIDS	Số người chết do HIV/AIDS	Số người nhiễm HIV còn sống	Số bệnh nhân AIDS còn sống
TỔNG SỐ	3	8		136	23
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Ninh Giang	1	1	-	27	1
Xã Ứng Hòa	1	-	-	3	-
Xã Nghĩa An	-	-	-	8	2
Xã Hồng Đức	-	-	-	4	2
Xã An Đức	-	-	-	-	-
Xã Vạn Phúc	-	-	-	3	-
Xã Tân Hương	1	1	-	8	2
Xã Vĩnh Hòa	-	-	-	2	-
Xã Đông Xuyên	-	-	-	3	1
Xã Tân Phong	-	1	-	6	1
Xã Ninh Hải	-	-	-	3	-
Xã Đồng Tâm	-	1	-	8	1
Xã Tân Quang	-	1	-	9	-
Xã Kiến Quốc	-	1	-	5	1
Xã Hồng Dụ	-	-	-	4	-
Xã Văn Hội	-	1	-	17	3
Xã Hồng Phong	-	-	-	12	4
Xã Hiệp Lực	-	1	-	8	4
Xã Hồng Phúc	-	-	-	5	1
Xã Hưng Long	-	-	-	1	-

69 Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Hộ

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ HỘ NGHÈO	1.277	1.089	1.162	1.190
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Ninh Giang	66	50	70	72
Xã Ứng Hòa	99	92	98	108
Xã Nghĩa An	91	77	98	94
Xã Hồng Đức	47	35	35	23
Xã An Đức	27	22	20	20
Xã Vạn Phúc	32	25	31	29
Xã Tân Hương	112	95	58	87
Xã Vĩnh Hòa	54	47	51	65
Xã Đông Xuyên	55	47	46	45
Xã Tân Phong	44	40	50	58
Xã Ninh Hải	75	77	82	75
Xã Đồng Tâm	48	43	40	49
Xã Tân Quang	85	66	74	70
Xã Kiến Quốc	77	60	45	57
Xã Hồng Dụ	78	61	56	67
Xã Văn Hội	77	62	44	41
Xã Hồng Phong	45	44	45	51
Xã Hiệp Lực	33	31	78	57
Xã Hồng Phúc	61	44	57	50
Xã Hưng Long	71	71	84	72

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ HỘ CẬN NGHÈO	2.061	1.787	1.440	1.295
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Ninh Giang	58	60	57	51
Xã Ứng Hòa	172	135	126	125
Xã Nghĩa An	137	133	97	96
Xã Hồng Đức	62	49	43	56
Xã An Đức	60	52	52	47
Xã Vạn Phúc	114	126	97	63
Xã Tân Hương	173	158	100	86
Xã Vĩnh Hòa	120	96	77	86
Xã Đông Xuyên	66	55	54	40
Xã Tân Phong	105	98	116	98
Xã Ninh Hải	95	76	79	74
Xã Đồng Tâm	72	68	49	41
Xã Tân Quang	127	96	64	62
Xã Kiến Quốc	58	43	42	28
Xã Hồng Dụ	71	66	47	43
Xã Văn Hội	206	182	100	74
Xã Hồng Phong	122	78	55	49
Xã Hiệp Lực	61	55	50	56
Xã Hồng Phúc	54	52	55	41
Xã Hưng Long	128	109	80	79

70 Tai nạn giao thông và cháy, nổ

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn (Vụ)	16	9	12	18
Đường bộ	16	9	12	18
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Số người chết (Người)	18	7	10	17
Đường bộ	18	7	10	17
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	6	4	3	5
Đường bộ	6	4	3	5
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Cháy, nổ	-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	-	-

71 Hoạt động tư pháp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số vụ án đã khởi tố (Vụ)	87	67	73	54
Số bị can đã khởi tố (Người)	131	127	104	82
Trong đó: Nữ	11	1	-	-
Số vụ án đã truy tố (Vụ)	61	64	65	45
Số bị can đã truy tố (Người)	98	126	104	55
Trong đó: Nữ	10	-	-	-
Số vụ đã bị kết án (Vụ)	62	61	76	49
Số người phạm tội đã bị kết án (Người)	104	123	121	67
Trong đó: Nữ	10	2	-	2

72 Thiệt hại do thiên tai

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Thiệt hại về người (Người)	-	-	-	-
Số người chết và mất tích	-	-	-	-
Số người bị thương	-	-	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)	-	-	-	-
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi	-	-	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại	-	-	-	-
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)	-	-	-	-
Diện tích lúa bị thiệt hại	-	-	-	-
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	-	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Triệu đồng)	-	-	-	-

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ HUYỆN NINH GIANG 2022

Chịu trách nhiệm xuất bản:

PHẠM BÁ DŨNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

Nhóm biên tập:

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP

Cùng sự tham gia của các đơn vị thuộc

Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

In 100 cuốn khổ 17×24 cm tại Công ty cổ phần In báo và TM Hải Dương.

GPXB số 2343/GP-STTTT do Sở Thông tin & Truyền thông tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/12/2023.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2023.